

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG VN)

[Việt Nam / Bán lẻ]

Bloomberg Ticker (MWG VN) | Reuters Ticker (MWG.HM)

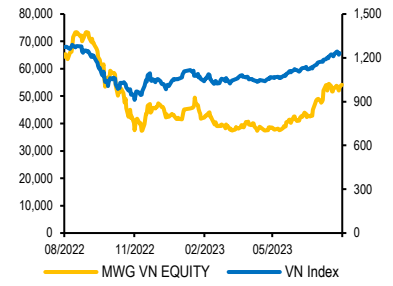
GIỮ

Báo Cáo Cập Nhật

Giá mục tiêu (12 tháng)	**50,150 VND**
Giá hiện tại (17/08/2023)	53,900 VND
Suất sinh lời (%)	-7.0%

VNINDEX	1,233
P/E thị trường (23F, x)	12.3
Vốn hóa (tỷ VND)	78,832
SLCP đang lưu hành (triệu)	1,463
SLCP tự do giao dịch (triệu)	1,099
Tỷ lệ tự do giao dịch (%)	75.2
52 tuần cao/thấp (VND)	75,400/35,250
KLGD bình quân 90 ngày (triệu CP)	4.1
GTGD bình quân 90 ngày (tỷ VND)	225
Sở hữu nước ngoài (%)	49
Cổ đông lớn (%)	Công ty TNHH MTV Tư Vấn đầu tư Thế giới Bán lẻ 10.5
	Arisaig Asia Fund 4.99

Biến động giá	3T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	41.5	24.6	-16.4
Tg đối với VN-Index (%)	26.0	8.2	-13.3



Nguồn: Bloomberg

Nguyễn Lê Hoài Phúc - Chuyên viên phân tích

☎ (84-28) 6299-8025

✉ phuc.nlh@shinhan.com

Ly Bùi - Giám đốc Phân tích

☎ (84-28) 6299-8029

✉ ly.btt@shinhan.com





Quét mã QR hoặc click để theo dõi

Động lực từ Bách hóa Xanh

Cập nhật khuyến nghị GIỮ, giá mục tiêu 50,150 đồng

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (Mobile World, HSX: MWG) là doanh nghiệp bán lẻ đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Từ khuyến nghị gần nhất của chúng tôi (26/04/2023), giá cổ phiếu MWG đã tăng trưởng hơn 40% do kỳ vọng tích cực của thị trường đối với sự phục hồi của ngành bán lẻ và đạt giá mục tiêu năm 2023.

Chúng tôi đánh giá MWG vẫn là một khoản đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ vì: (i) Nền kinh tế hồi phục, cải thiện sức mua ngành bán lẻ từ Q4/2023, thúc đẩy KQKD của MWG trong năm 2024; (ii) kết quả kinh doanh chuỗi Bách hóa Xanh tăng trưởng tích cực.

Cập nhật KQKD Quý 2/2023

Sự cạnh tranh giá bán ở nhóm hàng ICT giúp MWG gia tăng đáng kể thị phần bán lẻ trong giai đoạn bão hòa của ngành, nhưng ảnh hưởng mạnh đến KQKD trong 1H23. Q2.23, tổng doanh thu đạt 29,465 tỷ đồng (-14.2% YoY). Biên LN gộp giảm từ mức 19.2% ở Q1 về mức 18.5%. LNST giảm mạnh, đạt 17.4 tỷ đồng trong Q2.23 (-98.5% YoY).

Giai đoạn 2H23, MWG tiếp tục áp dụng chiến lược giá tốt đối với chuỗi DMX và TGDD và khai thác thêm các sản phẩm hàng gia dụng, phụ kiện nhằm cải thiện biên LN; thúc đẩy bán hàng, tối ưu chi phí vận hành và ngưng kế hoạch mở rộng ở tất các chuỗi bán lẻ.

Chuỗi ICT: Trong Q2.2023, doanh thu các nhóm hàng ICT, điện máy đều bị ảnh hưởng và được nhận định là đã chạm đáy. Chuỗi DMX đóng góp hơn 50% tổng doanh thu MWG, đạt 14,866 tỷ đồng (-18.5% YoY). Điểm sáng đến từ sản phẩm máy lạnh, doanh thu tăng trưởng 3 chữ số trong tháng 4 và 5 do thời tiết nắng nóng; là ngành hàng duy nhất tăng trưởng dương sau 6 tháng. Doanh thu chuỗi TGDD (bao gồm Topzone) đạt 6,683 tỷ đồng (-23.7% YoY).

MWG đang lên kế hoạch cho mùa "Back to school", giúp thúc đẩy doanh thu chuỗi TGDD và DMX trong 2H2023. Sau giai đoạn COVID19, chu kỳ mới của nhóm hàng laptop sẽ quay trở lại trong năm 2023. Dự kiến trên 300,000 laptop sẽ được bán ra từ tháng 8-10, chiếm 50% máy bán ra trong năm 2023.

Chuỗi Bách hóa Xanh: Trong Q2.2023, chuỗi BHX ghi nhận kết quả khả quản, doanh thu đạt 7,271 tỷ đồng (+7.6% YoY). Doanh thu bình quân mỗi cửa hàng liên tục cải thiện, đạt 1.41 tỷ đồng/tháng trong Q2.2023; kỳ vọng đạt 2 tỷ đồng/tháng vào cuối năm 2023 sẽ giúp BHX hòa vốn. Tăng trưởng chủ yếu đến từ thu hút thêm khách hàng mới, tăng tần suất mua hàng và giá trị giỏ hàng của các khách hàng hiện hữu.

Tổng kết 6 tháng, doanh thu và LNST hợp nhất của MWG lần lượt đạt 56,571 tỷ đồng (-20% YoY) và 38.7 tỷ đồng (-98.5% YoY), hoàn thành 42% và 1% mục tiêu kinh đề ra. Chúng tôi điều chỉnh dự phóng doanh thu và LNST của MWG năm 2023 lần lượt đạt 112,530 tỷ đồng (-15.6% YoY) và 814 tỷ đồng (-80% YoY), với kỳ vọng sức mua tiêu dùng sẽ cải thiện từ Quý 4/2023 và hồi phục rõ rệt trong năm 2024.

Rủi ro: (1) Rủi ro cạnh tranh; (2) Rủi ro lực cầu tiêu dùng yếu; (3) Rủi ro đa dạng hóa các mảng kinh doanh; (4) Rủi ro giảm giá hàng tồn kho.

Năm	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Doanh thu (tỷ VND)	**122,958**	**133,405**	**112,530**	**131,729**	**142,280**
LN từ HĐKD (tỷ VND)	6,466	6,575	1,168	5,806	8,854
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	**4,901**	**4,102**	**814**	**4,214**	**6,325**
EPS (VND)	3,340	3,499	556	2,880	4,322
BPS (VND)	13,925	16,354	16,420	18,303	21,627
OPM (%)	5.3	4.9	1.0	4.4	6.2
NPM (%)	4.0	3.1	0.7	3.2	4.4
ROE (%)	**24.1**	**17.1**	**3.4**	**15.7**	**20.0**
PER (x)	19.7	11.9	90.2	18.7	13.3
PBR (x)	4.7	2.5	3.1	2.9	2.7
EV/EBITDA (x)	5.3	5.7	24.3	10.1	7.1

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does and seeks to do business with companies covered in its research reports. As a result, investors should be aware that the firm may have a conflict of interest that could affect the objectivity of this report. Investors should consider this report as only a single factor in making their investment decision. Analysts employed by Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. , or a non-US affiliate thereof, are not registered/qualified as research analysts with FINRA, may not be associated persons of the member and may not be subject to FINRA restrictions on communications with a subject company, public appearances and trading securities held by a research analyst account. For analyst certification and important disclosures, refer to the Compliance & Disclosure Notice at the end of this report.

Định giá và khuyến nghị

Khuyến nghị GIỮ, giá mục tiêu 50,150 đồng

Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá DCF và PB, PS với tỷ trọng lần lượt là 40%, 30% và 30% để định giá MWG. Chúng tôi đưa ra khuyến nghị GIỮ với giá mục tiêu đạt 50,150 đồng.

Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)	
WACC (%)	**11.0**
Lãi suất phi rủi ro (%)	3.0
Phần bù rủi ro vốn cổ phần (%)	9.57
Beta	1.1
Chi phí nợ (%)	2.4
Chi phí sử dụng vốn (%)	13.5
Tỷ lệ nợ trên vốn	0.29
Giá trị nợ vay (tỷ VND)	22,237

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Mô hình định giá FCFF					
Đơn vị: tỷ VND	**2H.2023F**	**2024F**	**2025F**	**2026F**	**2027F**
LN ròng	755	4,214	6,325	5,659	6,704
Cộng: Lãi vay sau thuế	546	797	747	715	646
Cộng: Các chi phí không bằng tiền	1,989	3,886	3,573	1,938	3,469
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	-726	566	1,942	155	708
Trừ: Vốn đầu tư	664	1,937	3,272	3,720	3,650
Dòng tiền tự do (FCFF)	**3,373**	**6,396**	**5,431**	**4,437**	**6,460**
Tỷ lệ chiết khấu	0.95	0.86	0.77	0.70	0.63
Giá trị hiện tại của dòng tiền tự do	3,202	5,475	4,192	3,087	4,052
Tốc độ tăng trưởng dài hạn	1%				
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn	41,260				
Giá trị doanh nghiệp	**61,268**				
Trừ: Nợ vay	22,237				
Cộng: Tiền và tương đương tiền	3,442				
Cộng: Đầu tư ngắn hạn	20,979				
Trừ: Lợi ích cổ đông thiểu số	13				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tỷ đv)	1.46				
Giá mục tiêu (VND)	43,400				

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Đối với phương pháp PB và PS, chúng tôi thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp cùng ngành nghề và có quy mô tương đồng với MWG, hoạt động trong nước và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Đối với phương pháp PB, PB forward ở mức 3.84x, được tính bằng cách lấy trung bình giữa: Giá trị bình quân PB của các doanh nghiệp cùng ngành và giá trị bình quân PB 5 năm quá khứ của MWG. BVPS forward ở mức 16,205 đồng, tương ứng giá mục tiêu 12 tháng MWG ở mức 62,235 đồng.

Đối với phương pháp PS, PS forward ở mức 0.56x, được tính bằng cách lấy trung bình giữa: Giá trị bình quân PS của các doanh nghiệp cùng và giá trị bình quân PS 5 năm quá khứ của MWG. Sales per share forward ở mức 84,363 đồng, tương ứng giá mục tiêu 12 tháng MWG ở mức 47,050 đồng.

Tóm tắt mô hình định giá PB, PS

Phương pháp	Tỷ suất hiện tại của MWG	Tỷ suất trung bình 5 năm quá khứ của MWG	Trung bình các DN trong ngành	Tỷ suất dự phóng áp dụng	Giá mục tiêu (đồng)
PB	3.25x	3.87x	3.81x	3.84x	62,235
PS	0.65x	0.52x	0.59x	0.56x	47,050

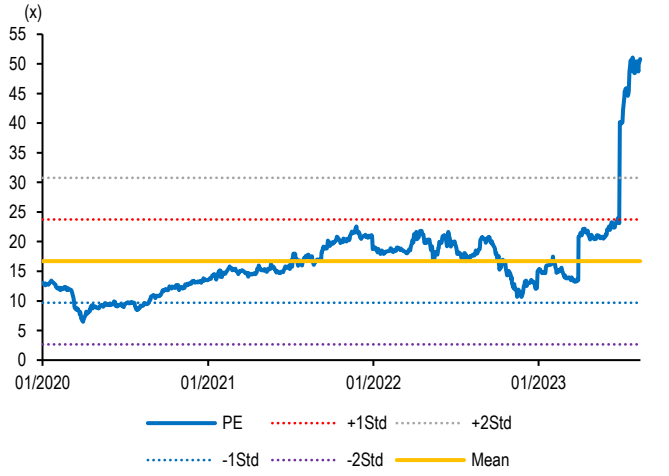
Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

So sánh các doanh nghiệp trong ngành

Ngành	Tên công ty	Quốc gia	PB	PS	Vốn hóa (triệu USD)	Tăng trưởng doanh thu (%)	Tăng trưởng EPS (%)	ROA (%)	ROE (%)
Bán lẻ ICT, thời trang, bách hóa	Mobile World	Việt Nam	3.3	0.7	3,282	8.8	-18.5	2.6	6.7
Bán lẻ ICT, thời trang	Mitra Adiperkasa	Indonesia	3.8	1.1	1,584	46.2	412	10.5	27.0
Bán lẻ ICT	Com7 PCL	Thái Lan	8.5	1.0	1,951	22.7	16.0	17.2	44.2
	PT Erajaya S.	Indonesia	1.2	0.1	522.8	13.8	-0.2	5.3	14.7
	Challenger Tech.	Singapore	1.5	0.8	176.7	2.9	-50.9	4.5	6.1
	Tsann Kuen	Taiwan	1.1	0.2	147.2	-1.8	-23.4	2.6	9.0
	FPT Digital Retail	Việt Nam	5.9	0.3	430.2	34.1	-12.0	-0.5	-2.5
Phân phối ICT	Digiworld	Việt Nam	3.5	0.5	377.0	5.3	1.5	7.9	21.7
	Redington	Ấn Độ	1.7	0.1	1,431.2	26.7	8.7	6.7	21.9
Bán lẻ bách hóa	Taiwan FamilyMart	Taiwan	7.2	0.5	1,473.3	8.5	37.0	2.8	32.8
	Sumber A. Trijaya	Indonesia	n.a	1.1	7,555.5	14.2	48.3	10.4	30.5
Trung bình			**3.81x**	**0.59x**					

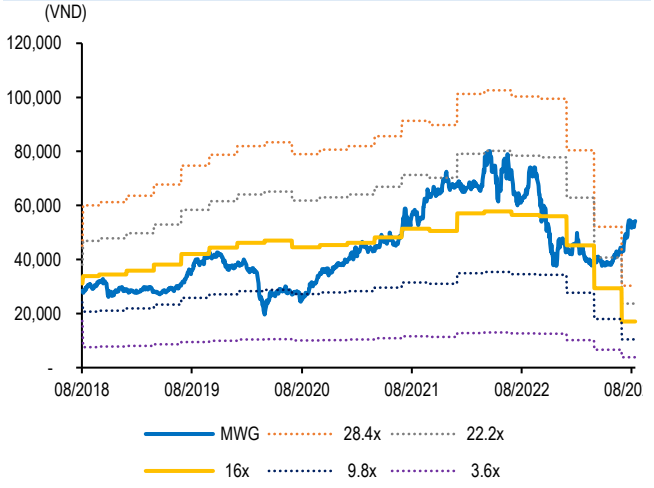
Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

PER của MWG từ năm 2020



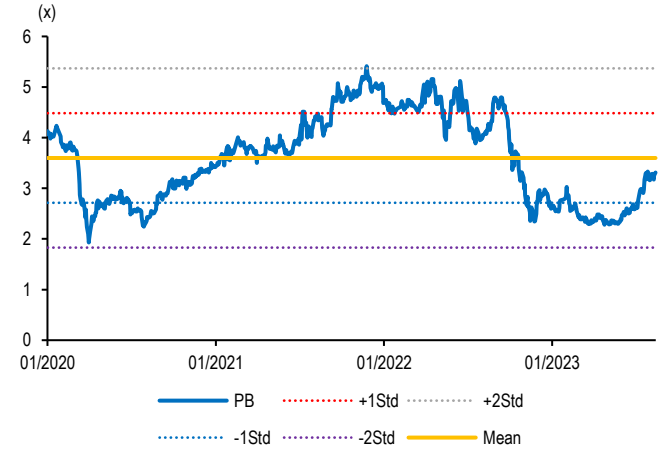
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PER của MWG



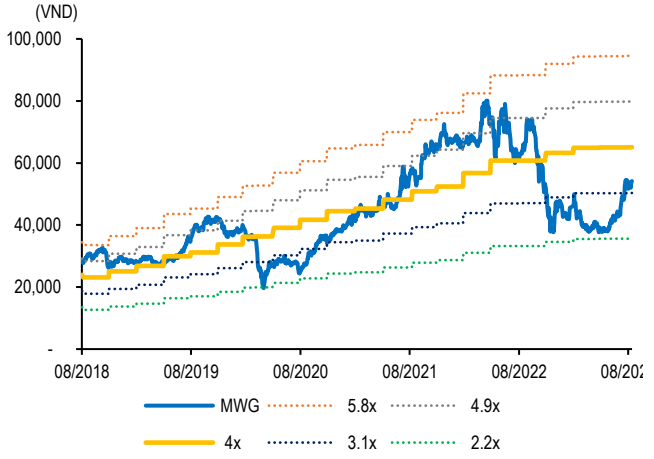
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

PBR của MWG từ 2020



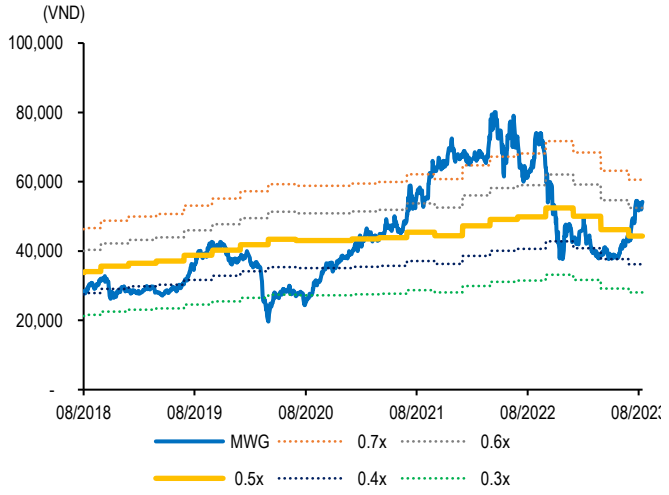
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PBR của MWG



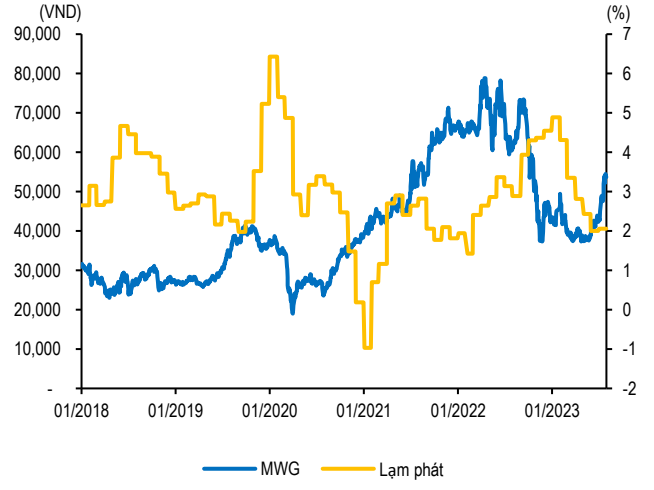
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PSR của MWG



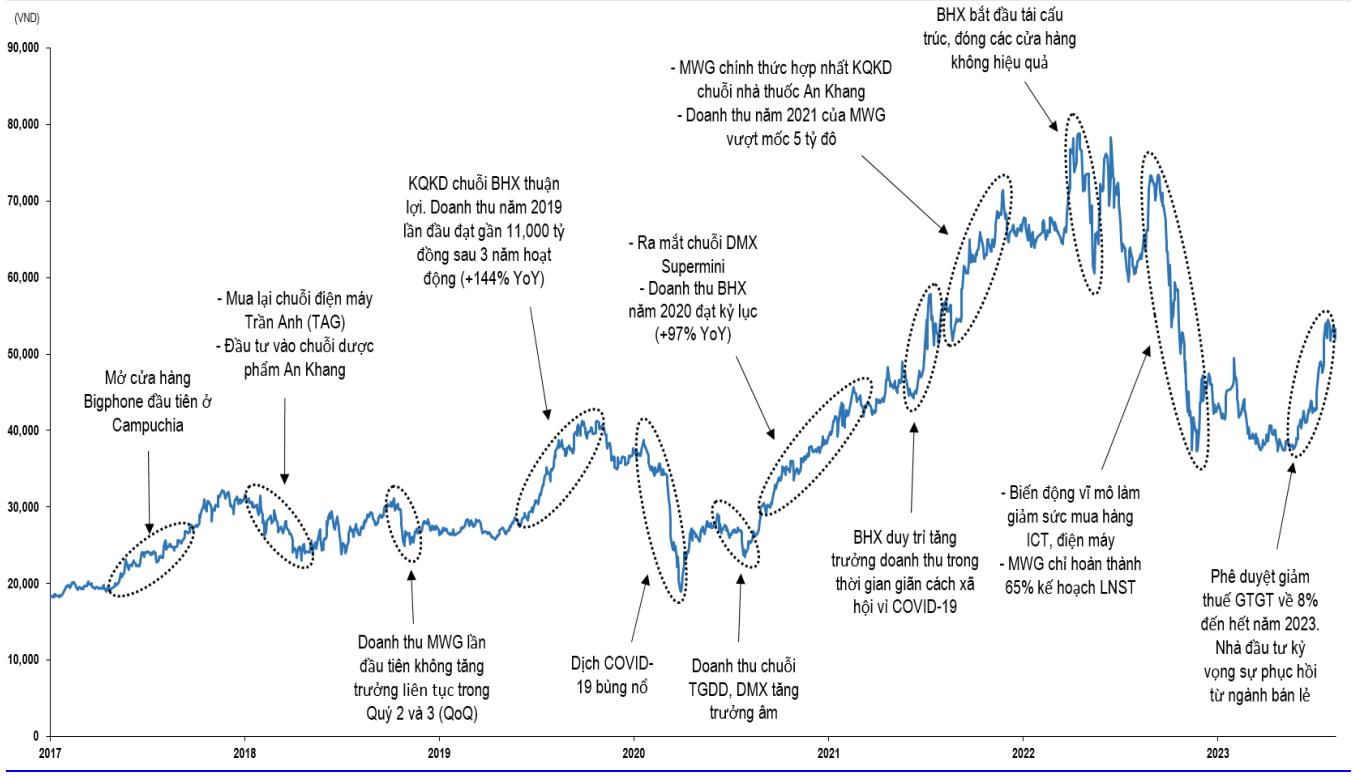
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tương quan giá cổ phiếu và Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Sự kiện quan trọng của MWG



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tổng quan doanh nghiệp

1. Lịch sử hình thành và phát triển

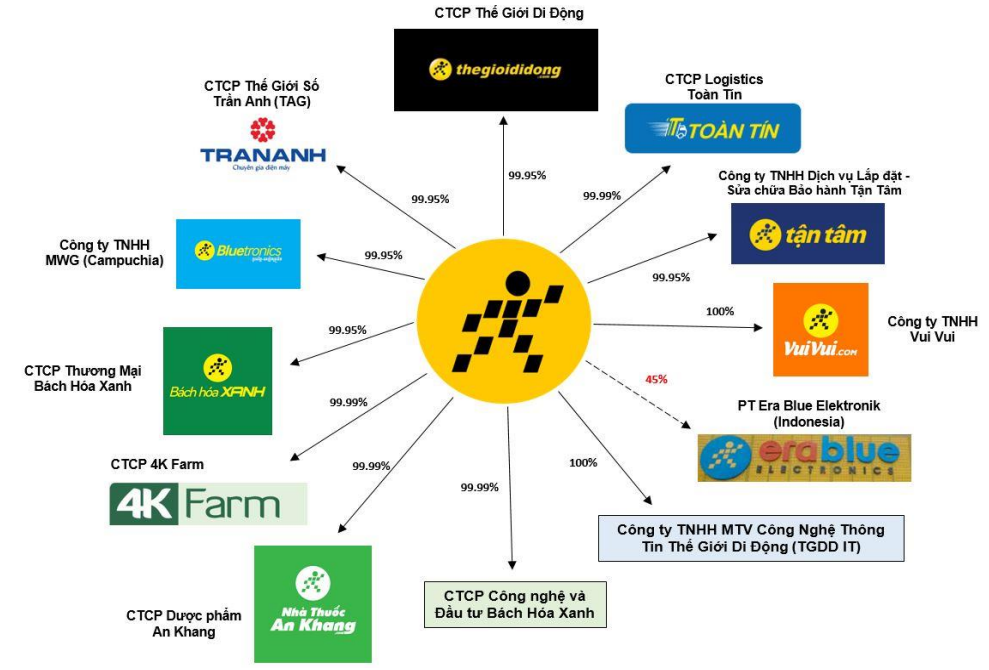
CTCP Đầu tư Thế giới Di Động (HoSE: MWG) được thành lập từ năm 2004, có trụ sở chính ở TP. Hồ Chí Minh và chính thức niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào năm 2014. Từ mô hình thương mại điện tử sơ khai với một website giới thiệu thông tin sản phẩm, đến nay MWG đã trở thành một trong những công ty bán lẻ B2C đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái bán lẻ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng.

Với chiến lược bán lẻ Omni-channel, MWG tận dụng thế mạnh về công nghệ, đơn giản hóa trải nghiệm mua sắm online và tăng sự gắn bó của khách hàng với các thương hiệu của tập đoàn. Về doanh thu và tổng tài sản, năm 2022, Mobile World xếp vị trí dẫn đầu trong các công ty bán lẻ, thứ 3 trong top 10 DN tư nhân lớn nhất, và thứ 9 trong top 10 DN lớn nhất Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/06/2023, MWG có 11 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết (chuỗi Era Blue ở Indonesia).

Hệ sinh thái MWG



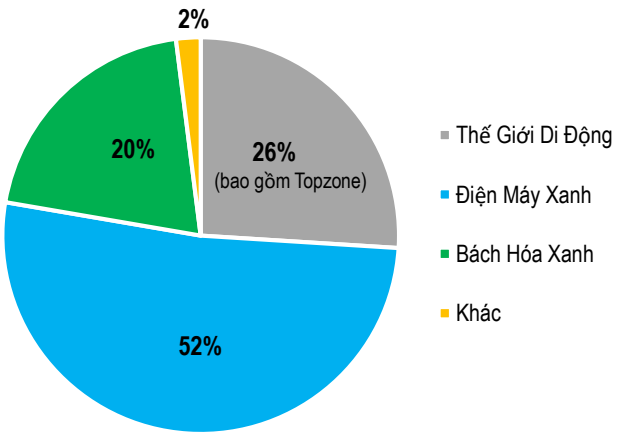
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tính đến tháng 07/2023, MWG sở hữu tổng cộng 5,785 cửa hàng bán lẻ trong và ngoài nước, bao gồm 1,080 cửa hàng TGDD, 100 cửa hàng Topzone, 2,289 cửa hàng DMX, 1,707 cửa hàng BHX, 537 cửa hàng An Khang, 67 cửa hàng AVAKids và 5 cửa hàng Era Blue.

3. Cơ cấu doanh thu

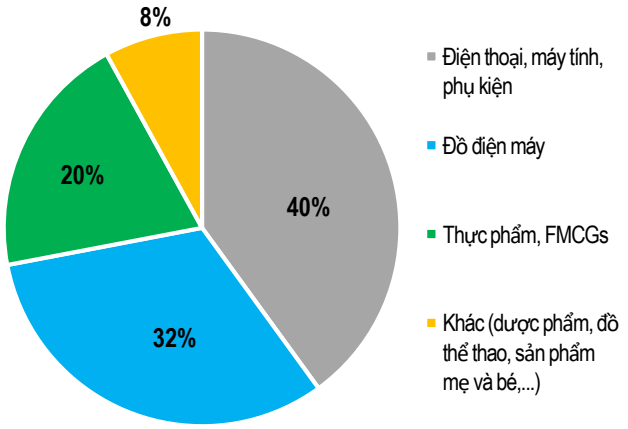
Các chuỗi bán lẻ đóng góp chính vào doanh thu của MWG: Thế Giới Di Động (TGDD) và Điện máy Xanh (DMX), Bách Hóa Xanh (BHX).

Cơ cấu doanh thu năm 2022 theo chuỗi



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Cơ cấu doanh thu năm 2022 theo sản phẩm



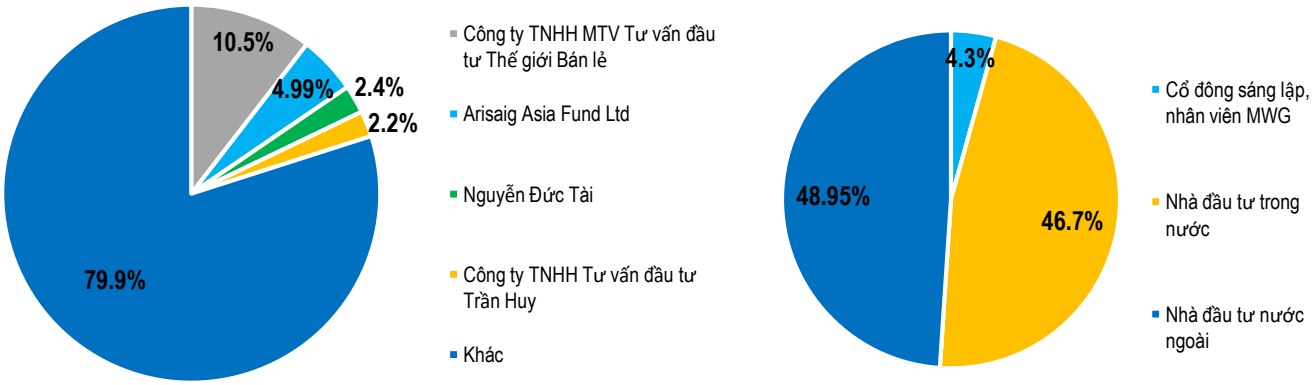
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Điện thoại và đồ điện máy là hai mảng sản phẩm đem lại doanh thu chính cho MWG. Doanh thu từ chuỗi DMX chiếm 52% nhưng điện thoại di động chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất của MWG do từ 2017, các sản phẩm điện thoại của MWG không chỉ được phân phối thông qua chuỗi TGDD mà được bán cả tại các cửa hàng DMX để bán thêm sản phẩm của Tập đoàn.

4. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông hiện tại của MWG thay đổi nhiều so với giai đoạn trước, khi cổ đông nội bộ và các quỹ lớn đã giảm sở hữu đáng kể. Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư Thế giới Bán Lẻ - công ty do ông Nguyễn Đức Tài (chủ tịch HĐQT) sở hữu vẫn là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ 10.5%. Hiện tại room nước ngoài của MWG đã gần kín 49%, cho thấy sự hấp dẫn của cổ phiếu đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu cổ đông của MWG (tại ngày 28/07/2023)



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Tổng tài sản	**62,971**	**55,834**	**59,478**	**61,929**	**65,952**
Tài sản ngắn hạn	51,955	44,578	51,053	55,386	60,534
Tiền và tương đương tiền	4,142	5,061	9,073	11,605	10,814
Đầu tư TC ngắn hạn	14,237	10,069	15,754	14,546	17,815
Các khoản phải thu	3,162	3,001	2,215	2,469	2,791
Hàng tồn kho	29,167	25,696	23,104	25,801	28,093
Tài sản ngắn hạn khác	1,247	750	907	965	1,022
Tài sản dài hạn	11,016	11,256	8,425	6,544	5,418
Tài sản cố định	9,647	9,728	7,451	5,569	4,420
Chi phí xây dựng cơ bản	80	124	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1,289	1,405	974	974	998
Tổng nợ	**42,593**	**31,902**	**35,460**	**35,158**	**34,319**
Nợ ngắn hạn	42,593	26,000	31,526	35,158	34,319
Khoản phải trả	12,180	8,746	9,970	11,858	12,032
Vay và nợ thuê tài chính ngắn	24,647	10,688	15,802	16,860	15,307
Khác	5,766	6,566	5,755	6,440	6,980
Nợ dài hạn	0	5,901	3,934	0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	5,901	3,934	0	0
Khác	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	**20,378**	**23,933**	**24,017**	**26,771**	**31,633**
Vốn góp chủ sở hữu	7,131	14,639	14,634	14,634	14,634
Thặng dư vốn	558	558	558	558	558
Vốn khác	3	-3	2	2	1
Lợi nhuận giữ lại	12,675	8,724	8,805	11,555	16,414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	12	15	18	22	27
*Nợ vay	24,647	16,589	19,736	16,860	15,307
*Nợ ròng (tiền)	6,269	1,459	(5,091)	(9,291)	(13,322)

Lưu chuyển tiền tệ

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Tiền từ HĐKD	**171**	**7,976**	**7,132**	**6,545**	**5,643**
Lợi nhuận trước thuế	6,472	6,056	1,163	5,797	8,843
Khấu hao	2,921	3,540	3,499	3,825	3,597
(Lãi)/lỗ từ HĐ đầu tư	(959)	(349)	(1,659)	(1,326)	(1,485)
Thay đổi vốn lưu động	(6,997)	815	3,654	(566)	(1,942)
Thay đổi khác	(1,264)	(2,087)	474	(1,185)	(3,371)
Tiền từ HĐ đầu tư	**(11,255)**	**1,549**	**(5,540)**	**327**	**(5,386)**
Thay đổi tài sản cố định	(4,976)	(4,460)	(1,100)	(1,937)	(3,272)
Thay đổi tài sản đầu tư	(7,078)	4,872	(5,685)	1,268	(3,269)
Khác	799	1,138	1,245	995	1,155
Tiền từ HĐ tài chính	**7,877**	**(8,606)**	**2,420**	**(4,339)**	**(1,048)**
Thay đổi vốn cổ phần	228	193	-	-	-
Tiền đi vay/(trả) nợ ròng	7,891	(8,062)	3,147	(2,877)	414
Cổ tức đã trả	(240)	(732)	(732)	(1,463)	(1,463)
Khác	(2)	(5)	5	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**(3,206)**	**919**	**4,012**	**2,533**	**(792)**
Tổng tiền đầu năm	7,348	4,142	5,061.0	9,072.8	11,605.5
Thay đổi trong tỷ giá	0.1	(0.1)	0.0	0.1	0.1
Tổng tiền cuối năm	4,142	5,061	9,073	11,605	10,814

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Doanh thu thuần	**122,958**	**133,405**	**112,530**	**131,729**	**142,280**
Tăng trưởng (%)	13.3	8.5	-15.6	17.1	8.0
Giá vốn hàng bán	**(95,326)**	**(102,543)**	**(91,149)**	**(102,749)**	**(109,555)**
Lợi nhuận gộp	**27,632**	**30,862**	**21,381**	**28,980**	**32,724**
Biên lợi nhuận gộp (%)	22.5	23.1	19.0	22.0	23.0
Chi phí BH & QLDN	**(21,738)**	**(24,218)**	**(20,838)**	**(23,865)**	**(24,793)**
LN từ HĐKD	**5,895**	**6,644**	**543**	**5,115**	**7,931**
Tăng trưởng (%)	13.0	12.7	-91.8	842.9	55.0
Biên LN từ HĐKD (%)	4.8	5.0	0.5	3.9	5.6
LN khác	**577**	**(588)**	**621**	**682**	**912**
Thu nhập tài chính	1,288	1,313	2,010	1,704	1,875
Chi phí tài chính	(715)	(1,383)	(1,387)	(1,023)	(967)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(674)	(1,362)	(1,362)	(997)	(934)
Lợi nhuận ròng từ HĐKD khác	3.8	(518.3)	(1.5)	1.2	3.4
LNTT	**6,472**	**6,056**	**1,163**	**5,797**	**8,843**
Thuế TNDN	(1,570)	(1,955)	(350)	(1,583)	(2,518)
LNST	**4,901**	**4,102**	**814**	**4,214**	**6,325**
Tăng trưởng (%)	25.0	(16.3)	(80.2)	417.9	50.1
Biên lợi nhuận ròng (%)	4.0	3.1	0.7	3.2	4.4
LNST cổ đông công ty mẹ	4,899	4,100	813	4,212	6,322
Lợi ích CĐTS	3	2	0	2	3
LN trước thuế và lãi vay	**7,146**	**7,418**	**2,526**	**6,794**	**9,776**
Tăng trưởng (%)	19.0	3.8	(66.0)	169.0	43.9
Biên LN (%)	5.8	5.6	2.2	5.2	6.9
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	**10,067**	**10,959**	**6,024**	**10,619**	**13,374**
Tăng trưởng (%)	22.8	8.9	(45.0)	76.3	25.9
Biên LN (%)	8.2	8.2	5.4	8.1	9.4

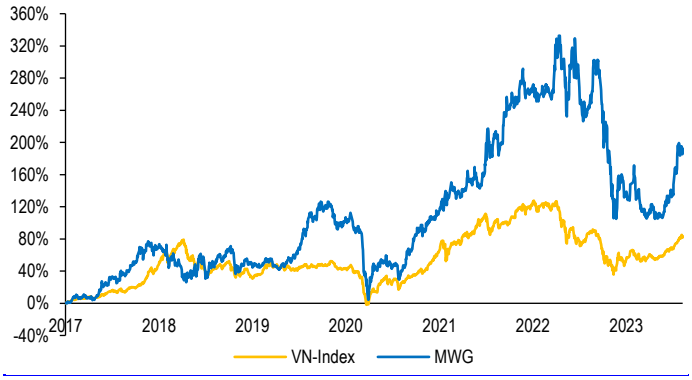
Các chỉ số chính

Năm	2021	2022	2023F	2024F	2025F
EPS (đồng)	3,340	3,499	556	2,880	4,322
BVPS (đồng)	13,925	16,354	16,420	18,303	21,627
PER (x)	19.9	12.0	90.2	18.7	13.3
PBR (x)	4.8	2.6	3.1	2.9	2.7
EV/EBITDA (x)	5.3	5.7	10.2	6.5	5.2
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	16	29	90	35	23
Lãi cổ tức (%)	0.5	1.2	1.2	2.1	2.1
Khả năng sinh lời					
Biên EBITDA (%)	8.2	8.2	5.4	8.1	9.4
Biên LN từ HĐKD (%)	4.8	5.0	0.5	3.9	5.6
Biên LNST (%)	4.0	3.1	0.7	3.2	4.4
ROA (%)	7.8	7.3	1.4	6.8	9.6
ROE (%)	24.1	17.1	3.4	15.7	20.0
Khả năng tài chính					
Nợ vay /Vốn chủ sở hữu (%)	120.9	69.3	82.2	63.0	48.4
Nợ vay ròng/ EBITDA (%)	62.3	13.3	(84.5)	(87.5)	(99.6)
Tỷ số thanh toán tiền mặt (%)	43.1	58.2	78.7	74.4	83.4
Khả năng thanh toán lãi vay (x)	10.6	5.4	1.9	6.8	10.5
Hiệu quả hoạt động (%)					
Số ngày vốn lưu động (ngày)	36	41	40	30	31
Số ngày hàng tồn kho (ngày)	93	97	94	94	95
Số ngày khoản phải thu (ngày)	1	1	1	1	1

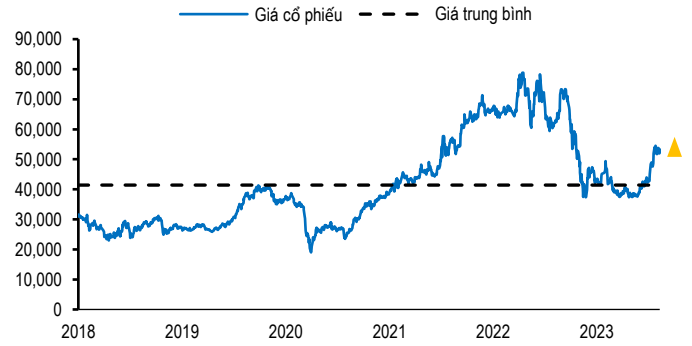
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động - CTCP (MWG VN)

Diễn biến giá



Giá mục tiêu



Ngày	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (VND)	Khoảng giá MT (%) TB	Max/Min
26/04/2023 (BC lần đầu)	MUA	51,900	-4.6	-33.7/39.0
18/08/2023 (BC cập nhật)	GIỮ	50,150	6.2	-31.7/34.3

Lưu ý: Tính toán chênh lệnh giá mục tiêu dựa trên 12 tháng qua

Shinhan Securities Vietnam

Cổ phiếu	Ngành
◆ **MUA:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ 15% trở lên ◆ **GIỮ:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ -15% đến 15% ◆ **BÁN:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng thấp hơn -15%	◆ **TÍCH CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị MUA ◆ **TRUNG LẬP:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị GIỮ ◆ **TIÊU CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị BÁN

Compliance & Disclosure Notice

Analyst Certification

- The following analysts hereby certify that their views about the companies and securities discussed in this report are accurately expressed and that they have not received and will not receive direct or indirect compensation in exchange for expressing specific recommendations or views in this report: Phuc Nguyen

Important Disclosures & Disclaimers

- As of the date of publication, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does not beneficially own 1% or more of any class of common equity securities of the following companies mentioned in this report: MWG VN
- Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or one of its affiliates, and/or their respective officers, directors, or employees may have interests, or long or short positions, and may at any time make purchases or sales as a principal or agent of the securities of the companies mentioned in this report.
- As of the date of publication, research analysts responsible for this report and members of their households do not have any financial interest in the debt or equity securities of the companies mentioned in this report.
- Research analysts responsible for this report receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. including profits derived from investment banking. The analysts responsible for this report may also receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of sales and trading businesses relating to the class of securities or financial instruments for which such analysts are responsible.
- All opinions and estimates regarding the companies and their securities are accurate representations of the research analysts' judgments and may differ from actual results.
- This report is intended to provide information to assist investment decisions only and should not be used or construed as an offer or a solicitation of an offer to buy or sell any securities. The information herein has been obtained from sources deemed reliable, but such information has not been independently verified and no guarantee, representation, or warranty, expressed or implied, is made as to its accuracy, completeness, or correctness. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. makes the best effort but does not guarantee the accuracy, completeness, or correctness of information and opinions translated into English from original Vietnamese language materials. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. accepts no liability whatsoever for any direct, indirect, and/or consequential loss arising from any use of this material or its contents. Stock selection and final investment decisions should be made at the investor's own and sole discretion.
- This report is distributed to our customers only, and any unauthorized use, duplication, or redistribution of this report is strictly prohibited.
- Investing in any Vietnamese securities or related financial instruments discussed in this research report may present certain risks. The securities of Vietnamese issuers may not be registered with, or be subject to the regulations of, the US Securities and Exchange Commission. Information on Vietnamese securities or related financial instruments may be limited. Foreign companies may not be subject to audit and reporting standards and regulatory requirements comparable to those in effect within the US. The value of any investment or income from any securities or related financial instruments discussed in this research report denominated in currencies other than the Vietnamese won is subject to exchange rate fluctuations that may have a positive or adverse effect on the value of or income from such securities or related financial instruments.

Distribution

- United States: This report is distributed in the US by Shinhan Investment America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major US institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) of the US Securities Exchange Act of 1934. All US persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are major US institutional investors and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any US recipient of this document wishing to effect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Shinhan Investment America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the US. The securities described herein may not have been registered under the US Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the US or to US persons unless they have been registered or are in compliance with an exemption from registration requirements.
- All Other Jurisdictions: Customers in all other countries who wish to effect a transaction in any securities referenced in this report should contact Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates only if distribution to or use by such customer of this report would not violate applicable laws and regulations and not subject Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. and its affiliates to any registration or licensing requirement within such jurisdiction.



Shinhan Investment Network

SEOUL
Shinhan Investment Corp.
Shinhan Investment Tower
23-2, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

NEW YORK
Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

Hong Kong
Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

Indonesia
PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599

Shanghai
Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

Ho Chi Minh
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
22nd Floor, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

Ha Noi
Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000